TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ NT** **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 112/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 14/8/2018
V/v: "*Tranh chấp về ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NT, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Hồng Minh**
Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Tỉnh**
Ông **Nguyễn Đức Đẹp**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thủy** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố NT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố NT tham gia phiên tòa: ông **Lê Hoàng Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố NT mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình, thụ lý số 460/2018/TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 03 năm 2018 về việc "*Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2018/QĐST - HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1959.
Địa chỉ: 06 Tổ 2 H, phường V, thành phố NT. Có mặt
* *Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1962.
Địa chỉ: 06 Tổ 2 H, phường V, thành phố NT. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/3/2018, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T kết hôn năm 1987 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện D, Khánh Hòa, Giấy chứng nhận kết hôn số 01/1987 ngày 13/7/1987. Trong quá trình chung sống ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Bà T nhiều lần vay mượn tiền riêng bên ngoài gây nợ nần nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Hiện nay ông và bà T

cùng sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 03 (ba) con chung là cháu Trần Nguyễn Nguyên A, sinh ngày 24/7/1998, cháu Trần Thị Thu H, sinh ngày 25/9/1993 và cháu Trần Thị Hồng V, sinh ngày 10/3/1995. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 27/4/2018, biên bản hòa giải, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn như lời trình bày của ông H. Quá trình chung sống, bà T thừa nhận giữa bà và ông H có xảy ra mâu thuẫn, ông H đi làm không chịu đưa tiền cho bà trang trải kinh tế gia đình nên bà có vay mượn tiền bên ngoài gây nợ nần dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Trong những lần cãi vã ông H có hành vi đánh bà T nhiều lần và bà đã làm đơn gửi đến cơ quan của ông H là phân viện thú y miền trung. Bà T có phát hiện ông H có quan hệ với người phụ nữ khác, bà đã làm đơn ly hôn sau đó vì nghĩ cho gia đình và con cái nên bà đã rút đơn về chung sống lại với ông H. Nay ông H yêu cầu ly hôn bà không đồng ý.

Về con chung: Bà và ông H có 03 (ba) con chung là cháu Trần Nguyễn Nguyên A, sinh ngày 24/7/1998, cháu Trần Thị Thu H, sinh ngày 25/9/1993 và cháu Trần Thị Hồng V, sinh ngày 10/3/1995. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông Trần Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Trần Văn H đưa cho bà 150.000.000 đồng là tiền chia tài sản chung để bà trang trải nợ nần thì bà đồng ý ly hôn.

Phát biểu tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên nhận định: Tòa án nhân dân thành phố NT thụ lý giải quyết vụ kiện là đúng thẩm quyền, có căn cứ, đúng pháp luật. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử thẩm tra, xem xét công khai tại phiên tòa. Về nội dung vụ án, xét mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về con chung, các con chung đã trưởng thành nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: ông H không yêu cầu nên không xem xét; bà T yêu cầu ông Trần Văn H đưa cho bà 150.000.000 đồng là tiền chia tài sản chung, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa đã giải thích cho bà T các quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử tách ra để giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện D, Khánh Hòa và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 01/1987 ngày 13/7/1987. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại các biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông H và bà T đều thừa nhận giữa ông, bà đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã do bà T vay mượn tiền bên ngoài gây nợ nần. Ông H đã trả nợ cho bà nhiều lần, nhưng bà T vẫn không thay đổi mà vẫn chứng nào tật nấy tiếp tục gây nợ nần, ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín của gia đình. Tại phiên tòa, ông H vẫn kiên quyết xin ly hôn vì không còn tình cảm với bà T và không thể chịu đựng được cuộc sống chung không hạnh phúc. Bà T thừa nhận những mâu thuẫn trong cuộc sống của hai vợ chồng là có thật nhưng vì nghĩ cho con cái nên bà không đồng ý ly hôn nhưng bà cũng không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn gia đình.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông H, bà T là có thật, mâu thuẫn này đã kéo dài nhiều năm nay và ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu cứ tiếp tục duy trì cuộc sống gia đình thì cũng không đem lại hạnh phúc cho đôi bên. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông H là chính đáng, có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] *Về con chung*: Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T có 03 (ba) con chung là cháu Trần Nguyễn Nguyên Anh, sinh ngày 24/7/1998, cháu Trần Thị Thu H, sinh ngày 25/9/1993 và cháu Trần Thị Hồng V, sinh ngày 10/3/1995 Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh nên ông H và bà T không yêu cầu giải quyết.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Nguyên đơn ông Trần Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Trần Văn H phải đưa cho bà số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu) là tiền chia tài sản chung để bà giải quyết nợ nần thì bà đồng ý ly hôn, ông H không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và nợ chung. Tòa án đã giải thích các quy định của pháp luật và ngày 30/5/2018 đã Thông báo về việc bổ sung tài liệu, chứng cứ liên quan đến tài sản chung, nợ chung vợ chồng để

Tòa án xem xét, giải quyết, nhưng bà T không bổ sung Đơn yêu cầu chia tài sản chung cũng như không cung cấp các tài liệu, chứng cứ. Tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 29/6/2018 là phiên hòa giải gần nhất, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và vấn đề nợ chung nên Tòa án nhân dân thành phố NT đã đưa vụ án ra xét xử. Nay tại phiên tòa, bà T lại đưa ra yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung là không có cơ sở để xem xét, giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này bà T có yêu cầu thì thụ lý, giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[5] *Về án phí*: Ông Trần Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 28, khoản 4 Điều 147; Điều 271, và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn H được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Các con chung đều đã đã trưởng thành, khỏe mạnh nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần Văn H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Bà Nguyễn Thị T có quyền khởi kiện tranh chấp về tài sản chung, nợ chung bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này có yêu cầu.

Quy định: Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Ông Trần Văn H phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0008737 ngày 30/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố NT. Ông H đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND TP.NT;
- Chi cục THA.DS TP.NT;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND xã S, huyện D,

(Giấy chứng nhận kết hôn số 01/1987, quyển số 02/1987, ngày 13/7/1987)

- Lưu án văn, hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Hồng Minh